TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ LỘC
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
Bản án số: 183/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 21/8/2023.
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ LỘC, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phương Thảo.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Sỹ Định và bà Nguyễn Vũ Như Quỳnh.
- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Phước Đình Hoàng, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc.
***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Lộc tham gia phiên tòa*:** Ông Đinh Thanh Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2023, tại Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 100/2023/TLST-HNGĐ ngày 09/5/2023, về việc: Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2023/QĐST-HNGĐ, ngày 26/7/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966. Địa chỉ: Thôn Đ, xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.

- Bị đơn: Ông Cái T1, sinh năm 1966. Địa chỉ: Thôn Đ, xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 07/5/2023 và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Cái T1 được gia đình 02 bên tổ chức cưới và chung sống với nhau từ ngày 19/3/1986, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế nhưng hiện nay đã mất giấy đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, ông T1 thường xuyên xúc phạm bà T và gia đình bà T, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, không tôn trọng nhau, ông T1 còn đánh đập bà T. Trong cuộc sống vợ chồng bất đồng quan điểm. Vào năm 2018, bà T đã nộp đơn lên Tòa án xin ly hôn. Qua hòa giải, bà T đã rút đơn để vợ chồng về sống với nhau. Bà T cũng đã cố gắng nhưng ông T1 vẫn không thay đổi. Nay bà T không còn tình cảm với ông T1 nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn ông T1.

Về con chung: Bà T trình bày vợ chồng có 04 người con chung là Cái Thị Thanh V, sinh năm 1987; Cái Viết L, sinh năm 1989; Cái Thị Thanh S, sinh năm 1992; Cái

Viết P, sinh năm 1997. Các con chung đều trên 18 tuổi nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn, ông Cái T1 trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị T chung sống với nhau và tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 19/3/1986, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế nhưng hiện nay đã mất giấy đăng ký kết hôn như bà T trình bày. Quá trình chung sống, ông T1 thừa nhận cũng có sai lầm, khi nổi nóng cũng có đánh bà T thì bà T cũng đánh lại. Vợ chồng có lúc cãi nhau, khi uống rượu thì ông T1 cũng nói những lời không hay. Do đó, nay vợ chồng đã lớn tuổi nên ông T1 không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông T1 công nhận vợ chồng có 04 người con chung là Cái Thị Thanh V, sinh năm 1987; Cái Viết L, sinh năm 1989; Cái Thị Thanh S, sinh năm 1992; Cái Viết P, sinh năm 1997. Các con chung đều trên 18 tuổi nên ông T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành hòa giải lần nhưng các bên không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành pháp luật và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người tham gia tố tụng. Bị đơn không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người tham gia tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, cho bà T ly hôn ông T1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tống đạt hợp lệ quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Cái T1 trình bày tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn vào ngày 19/3/1986 tại UBND xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Tuy nhiên, qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã L thì bà T và ông T1 chưa đăng ký kết hôn.

Tuy nhiên, bà T và ông T1 đều khẳng định chung sống với nhau từ ngày 19/3/1986. Theo quy định tại điểm a, khoản 3 Nghị quyết 35/2000 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì: “Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Toà án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000”. Do đó, trong trường hợp này, quan hệ hôn nhân của bà T và ông T1 là hôn nhân thực tế và được pháp luật công nhận.

Xét quá trình hôn nhân giữa bà T và ông T1, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình sống chung, giữa 2 người đã xảy ra nhiều mâu thuẫn do vợ chồng không tôn trọng nhau, ông T1 đã không tôn trọng bà T, vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn từ năm 2018, bà T đã nộp đơn, Tòa án đã hòa giải về chung sống với nhau nhưng đến nay các bên vẫn không khắc phục được mâu thuẫn, ông T1 không đồng ý ly hôn nhưng cũng không đưa ra được phương án khắc phục mâu thuẫn vợ chồng. Do vậy, hôn nhân của bà T và ông T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị T, không chấp nhận yêu cầu đoàn tụ của ông Cái T1.

[3] Về con chung: Xét thấy, hiện nay các con chung đều trên 18 tuổi, không có nhược điểm về thể chất và tinh thần, bà T và ông T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a, khoản 3 Nghị quyết 35/2000 ngày 09/6/2000 của Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T. Bà Nguyễn Thị T được ly hôn ông Cái T1.

2. Về án phí: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/NQ/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ bà T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0007095, ngày 09/5/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Lộc. Bà T đã nộp đủ.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TT-Huế;
- VKSND huyện Phú Lộc;
- Chi cục THADS huyện Phú Lộc;
- Đương sự;
- UBND xã Lộc Trì;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Phương Thảo